CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2024

CTCP Thủy điện Nậm Mu

Ngày 30/09/2024	36,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	5.9%	**1.8%**	**11.1%**

DT thuần
Q3/24
36.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▼9.60| -20.6%
YoY: ▼6.90| -15.7%

LN thuần
Q3/24
10.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▼12.4| -54.0%
YoY: ▼9.00| -46.0%

LN sau thuế
Q3/24
8.41
tỷ VNĐ
QoQ: ▼9.69| -53.5%
YoY: ▼6.99| -45.4%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/24
28.5%
YoY: +/-▼ 20.4%

ROE (TTM)
Q3/24
16.9%
YoY: +/-▼ 3.0%

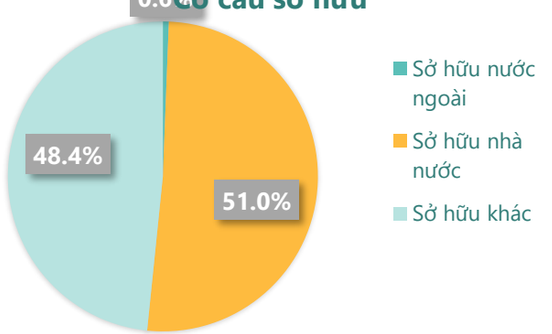
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	29,172 - 45,731
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	756
Số lượng CPLH (CP)	20,999,900
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,005
Sở hữu nước ngoài	0.6%
Beta	0.63
EPS	2,518
P/E	14.3

DT thuần
9T 2024
124
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 8.00| 6.6%

LN thuần
9T 2024
50.1
tỷ VNĐ
YoY: ▼1.60| -3.0%

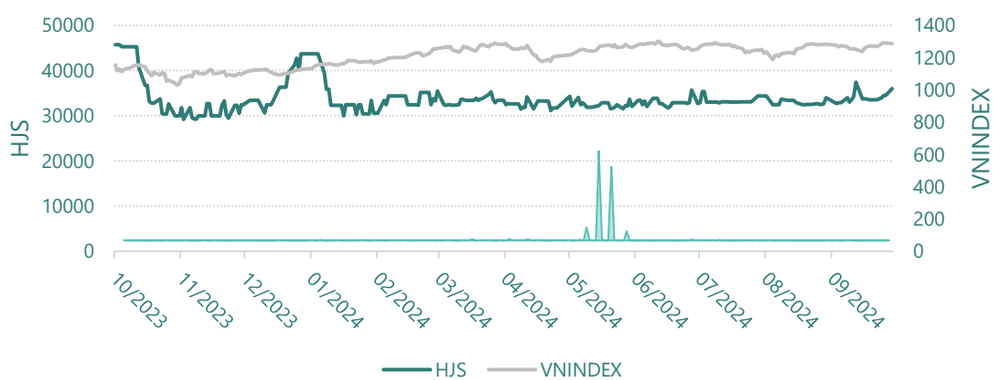
LN sau thuế
9T 2024
39.9
tỷ VNĐ
YoY: ▼1.00| -2.5%

Cơ cấu sở hữu

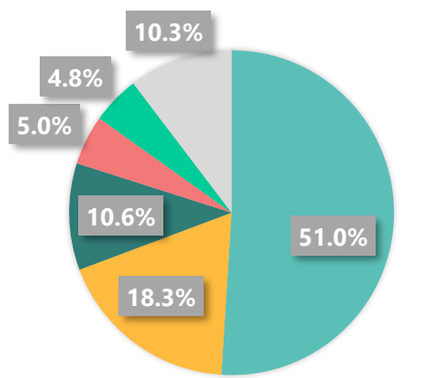


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

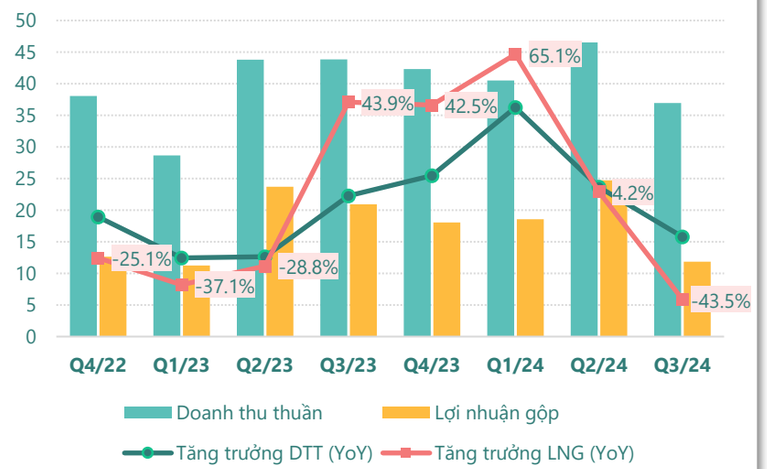


- CTCP Sông Đà 9
- CTCP Đầu tư ICAPITAL
- CTCP Dây điện và Phích cắm Trần Phú
- Trịnh Thị Thúy
- CTCP Chứng khoán VIX
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

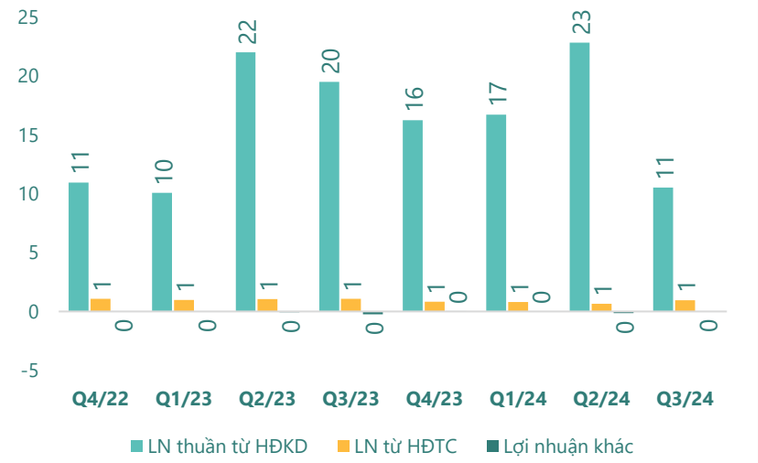
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



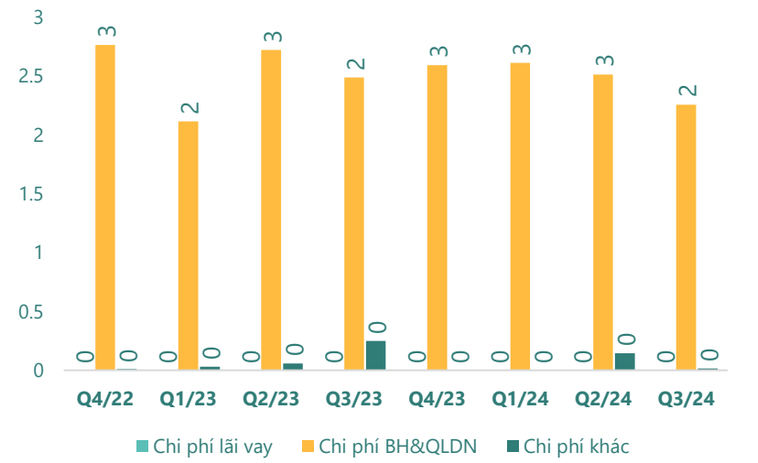
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



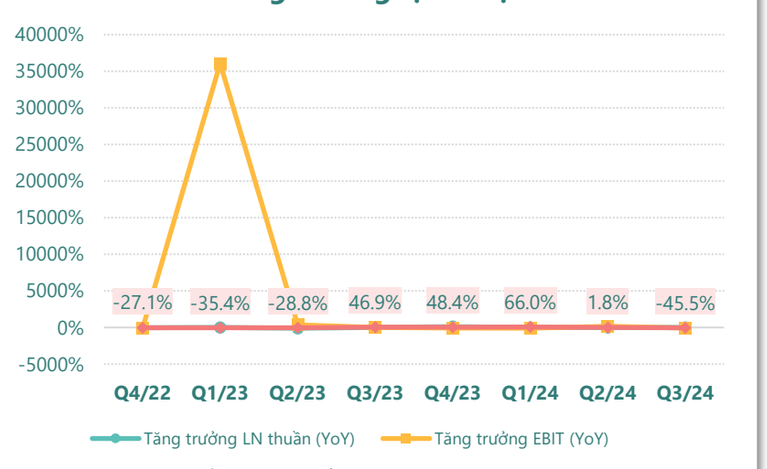
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



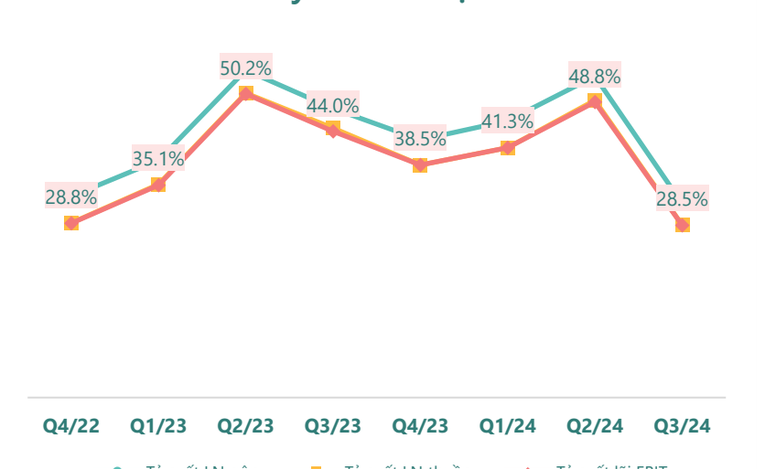
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



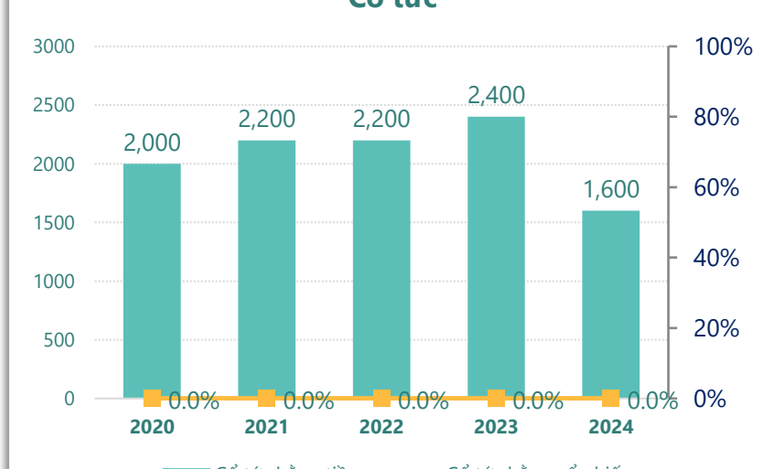
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

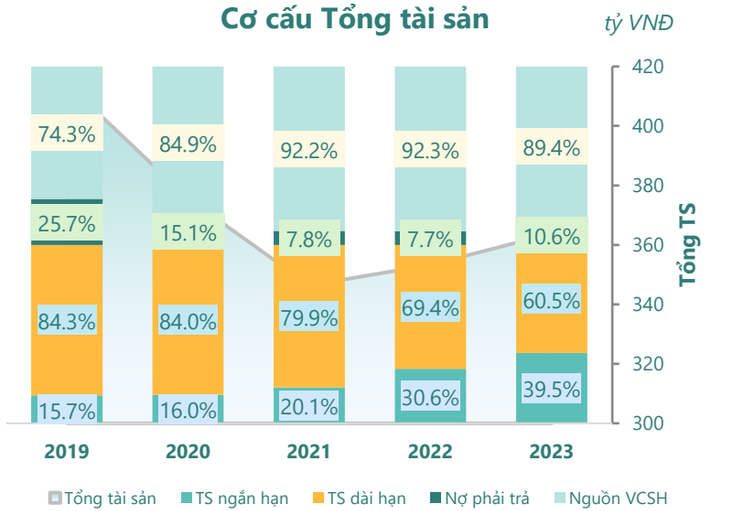
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

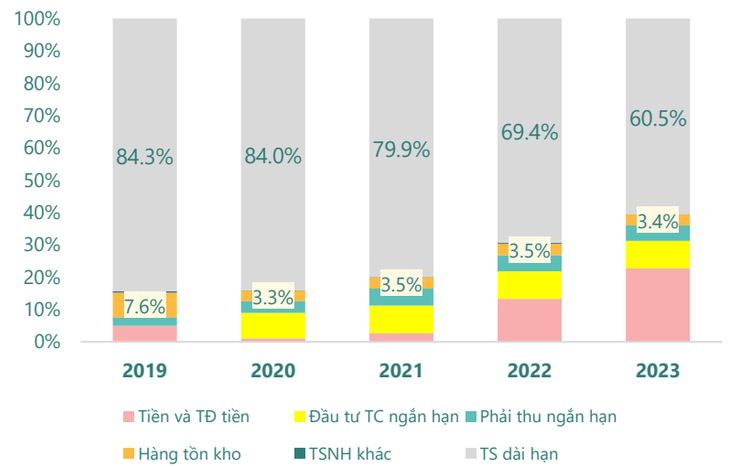
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



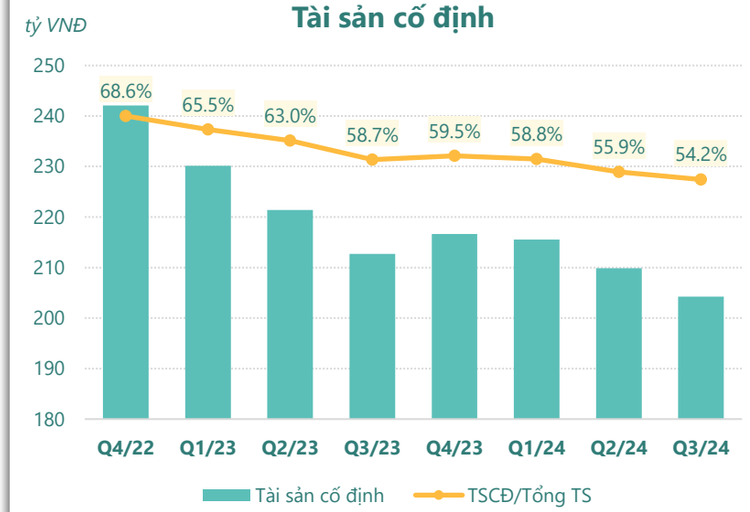
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



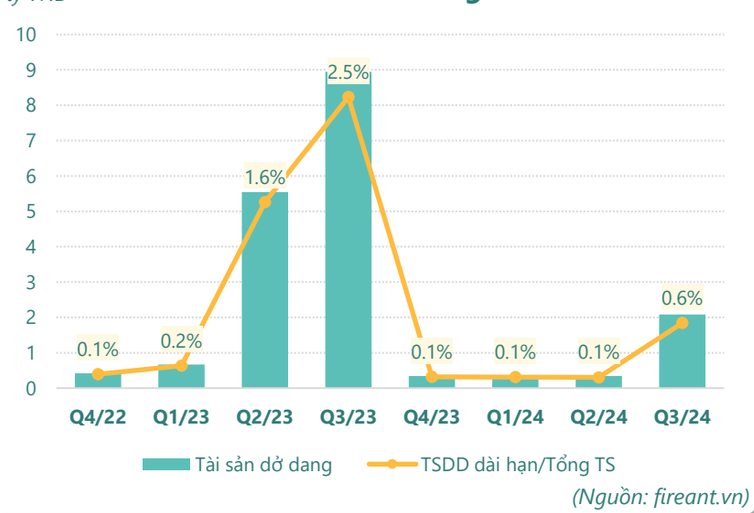
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



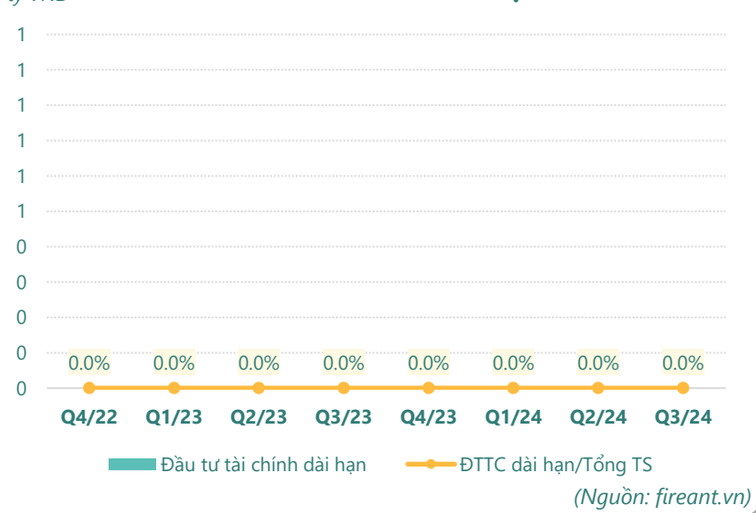
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



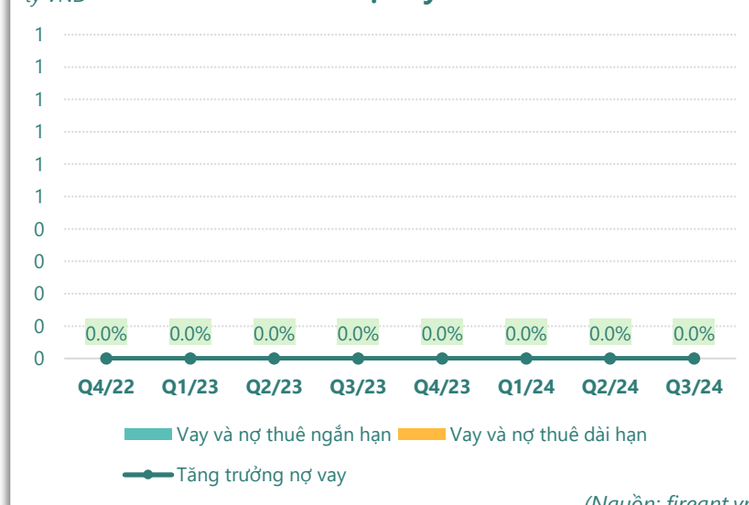
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

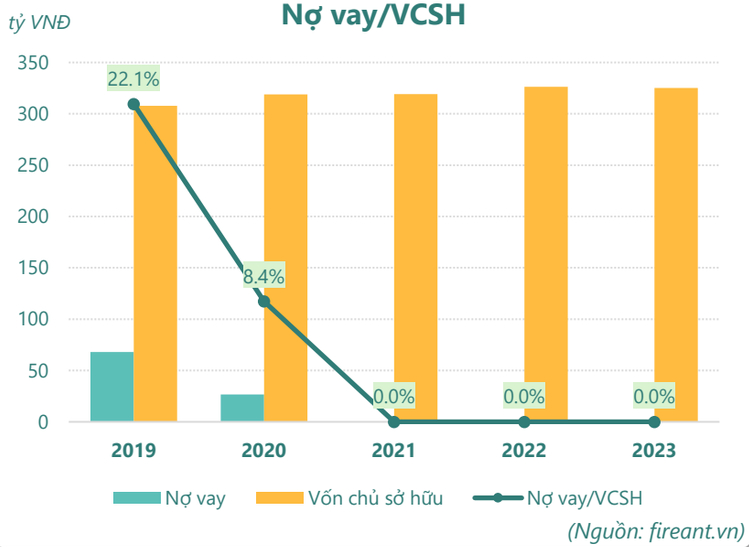
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

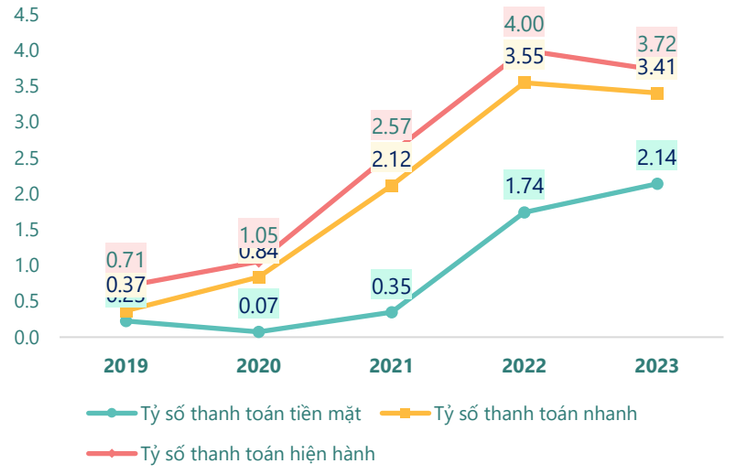
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



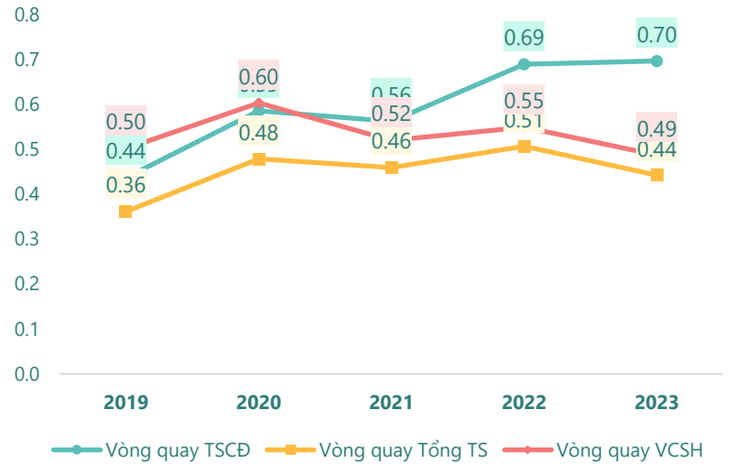
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



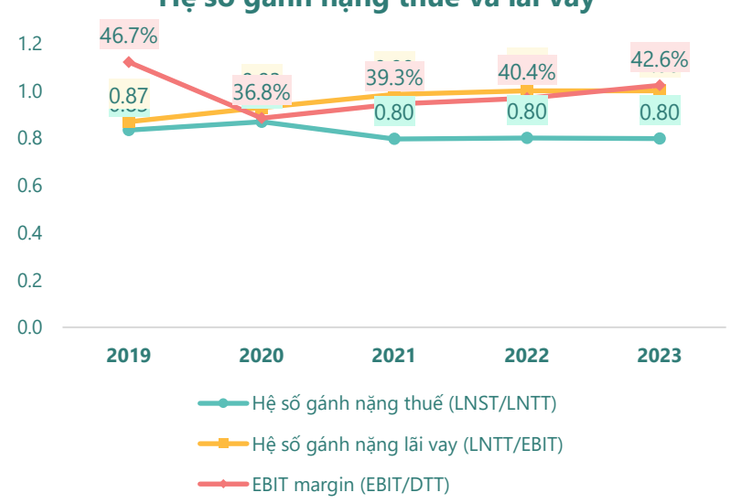
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



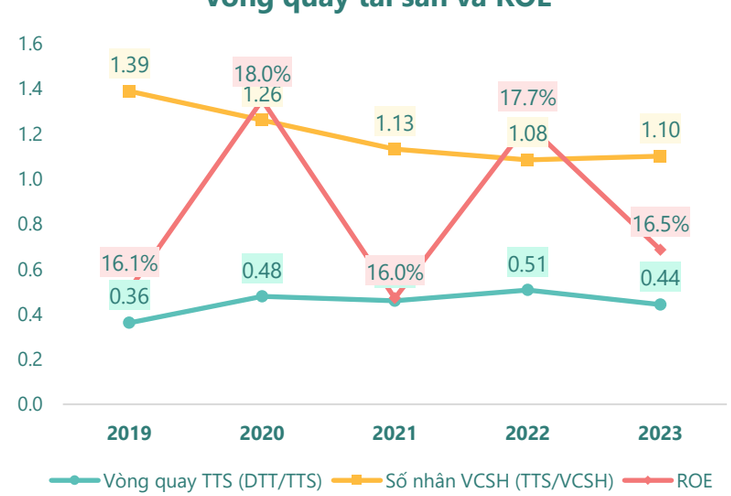
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



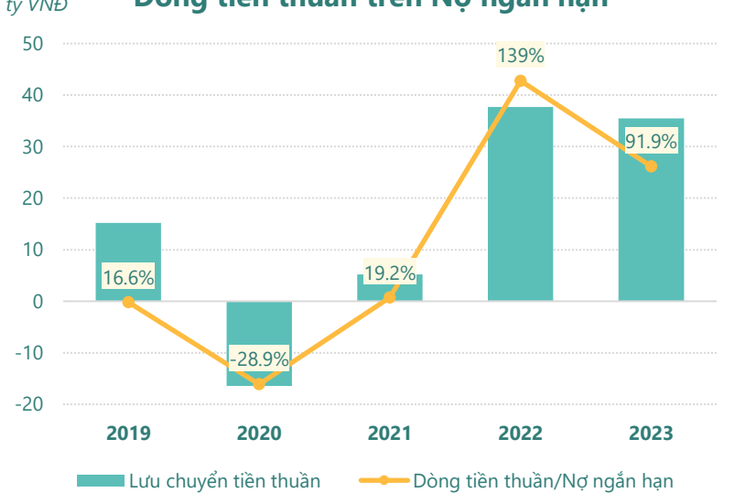
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q3/23	Thay đổi YoY	9T 2024	9T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**36.9**	**43.8**	**-15.7%**	**124**	**116**	**6.6%**
Giá vốn hàng bán	25.1	22.9	9.6%	68.9	60.4	14.0%
Lợi nhuận gộp	11.8	20.9	-43.3%	55.1	55.9	-1.4%
Doanh thu HĐTC	0.95	1.08	-12.3%	2.44	3.11	-21.6%
Chi phí TC	0	0.00		0.03	0	
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**2.26**	**2.49**	**-9.3%**	**7.39**	**7.33**	**0.8%**
LN thuần từ HĐKD	10.5	19.5	-46.0%	50.1	51.7	-3.0%
Lợi nhuận khác	**-0.02**	**-0.25**	**93.6%**	**-0.16**	**-0.34**	**52.2%**
LN trước thuế	10.5	19.3	-45.5%	50.0	51.3	-2.7%
Lợi nhuận sau thuế	**8.41**	**15.4**	**-45.4%**	**39.9**	**40.9**	**-2.5%**
LNST của CĐ cty mẹ	**8.40**	**15.4**	**-45.5%**	**39.8**	**40.7**	**-2.1%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	44.6	41.5	26.2	9.70	24.4	29.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.89	-3.52	-3.96	-3.34	1.01	-62.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-25.2	-12.6	-12.6	0	-21.0	-12.6
Tiền đầu kỳ	32.9	47.5	72.9	82.5	88.9	93.4
Lưu chuyển tiền thuần	**14.5**	**25.4**	**9.66**	**6.36**	**4.44**	**-45.5**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	47.5	72.9	82.5	88.9	93.4	47.8

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**377**	**364**	**3.6%**
Tài sản ngắn hạn	169	144	17.6%
Tiền và tương đương tiền	47.8	82.5	-42.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	90.5	31.1	191%
Phải thu ngắn hạn	18.0	17.4	3.9%
Hàng tồn kho	12.3	12.3	0.1%
Tài sản ngắn hạn khác	0.40	0.43	-8.0%
Tài sản dài hạn	**208**	**220**	**-5.6%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	204	217	-5.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2.08	0.34	506%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**1.50**	**3.15**	**-52.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	62.2	38.6	61.2%
Nợ ngắn hạn	**62.2**	**38.6**	**61.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	8.18	12.1	-32.5%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**315**	**325**	**-3.3%**
Vốn chủ sở hữu	**315**	**325**	**-3.3%**
Vốn điều lệ	210	210	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)